

ĐỀ SỐ 5

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

FEEL BEAUTIFUL AT GLOW BEAUTY STUDIO!

Want a fresh, simple look that still makes you (1) _____? Glow Beauty Studio is here to help! Our team offers (2) _____ made just for you, with a wide range of options. From (3) _____ haircuts and natural colouring to gentle facials, we make sure you feel and look amazing with every visit. Each treatment (4) _____ with quality products will care (5) _____ your skin and hair.

Whether you're preparing for a special day or simply treating yourself, we're here to give you the best experience. Just let us bring out your glow in a relaxing and friendly space. (6) _____ your appointment right now at (555) 222-3333 and get ready to shine!

Tỏa sáng cùng Glow Beauty Studio!

Bạn muốn có một diện mạo tươi mới, đơn giản nhưng vẫn khiến bạn tỏa sáng? Glow Beauty Studio sẵn sàng giúp bạn! Đội ngũ của chúng tôi cung cấp các dịch vụ làm đẹp cá nhân hóa, được thiết kế riêng cho bạn với nhiều lựa chọn đa dạng. Từ các kiểu tóc thời thượng và nhuộm màu tự nhiên đến liệu trình chăm sóc da mặt nhẹ nhàng, chúng tôi đảm bảo bạn luôn cảm thấy tuyệt vời sau mỗi lần ghé thăm. Mỗi liệu trình được tạo nên bằng các sản phẩm chất lượng sẽ chăm sóc cho làn da và mái tóc của bạn.

Dù bạn đang chuẩn bị cho một ngày đặc biệt hay đơn giản là tự thưởng cho bản thân, chúng tôi luôn sẵn sàng mang đến cho bạn trải nghiệm tuyệt vời nhất. Hãy để chúng tôi giúp bạn tỏa sáng trong không gian thư giãn và thân thiện. Đặt lịch hẹn ngay qua số (555) 222-3333 và sẵn sàng tỏa sáng nhé!

Question 1. A. shining B. shine C. to shine D. to shining

Kiến thức về động từ nguyên mẫu:

make somebody + V (nguyên mẫu): khiến ai đó làm điều gì đó

Tạm dịch: Want a fresh, simple look that still makes you shine? (Bạn muốn có một diện mạo tươi mới, đơn giản nhưng vẫn khiến bạn tỏa sáng?)

→ Chọn đáp án B

Question 2. A. beauty personalised services B. beauty services personalised
C. services personalised beauty D. personalised beauty services

Trật tự từ:

beauty services (cụm danh từ): các dịch vụ làm đẹp

Ta cần một tính từ trước cụm danh từ nên 'personalised' là tính từ phù hợp.

'personalised beauty services' là cụm từ đúng trật tự từ, các đáp án còn lại không chính xác.

Tạm dịch: Our team offers personalised beauty services made just for you, with a wide range of options.

(Đội ngũ của chúng tôi cung cấp các dịch vụ làm đẹp cá nhân hóa dành riêng cho bạn với nhiều lựa chọn đa dạng.)

→ Chọn đáp án D

Question 3. A. style B. stylist C. stylish D. stylishly

Kiến thức từ loại:

A. style (n): phong cách

B. stylist (n): nhà tạo mẫu

C. stylish (adj): hợp thời trang, sang trọng

D. stylishly (adv): một cách hợp thời trang, sang trọng

Trước danh từ 'haircuts' ta cần một tính từ nên 'stylish' là tính từ phù hợp.

Tạm dịch: From stylish haircuts and natural colouring to gentle facials, we make sure you feel and look amazing with every visit. (Từ các kiểu tóc thời thượng và nhuộm màu tự nhiên đến liệu trình chăm sóc da mặt nhẹ nhàng, chúng tôi đảm bảo bạn luôn cảm thấy tuyệt vời sau mỗi lần ghé thăm.)

→ Chọn đáp án C

Question 4. **A. created** B. creating C. which created D. to create

Kiến thức rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta rút gọn mệnh đề quan hệ "Each treatment which is created" thành 'created'.

Tạm dịch: Each treatment created with quality products will care for your skin and hair.

(Mỗi liệu trình được tạo nên bằng các sản phẩm chất lượng sẽ chăm sóc cho làn da và mái tóc của bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5. **A. in** B. for C. out D. with

Kiến thức về cụm động từ:

care for: chăm sóc cho

Tạm dịch: Each treatment created with quality products will care for your skin and hair.

(Mỗi liệu trình được tạo nên bằng các sản phẩm chất lượng sẽ chăm sóc cho làn da và mái tóc của bạn.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 6. **A. Lend** B. Keep C. Raise **D. Make**

Collocation:

make an appointment: sắp xếp, lên lịch một cuộc hẹn

Tạm dịch: Make your appointment right now at (555) 222-3333 and get ready to shine! (Đặt lịch hẹn ngay qua số (555) 222-3333 và sẵn sàng tỏa sáng nhé!)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

WHY SHOULD WE SUPPORT CHARITY?

Together, even small acts can lead to meaningful change!

Reasons to Give Back:

Helping those in need is (7) _____, but there's more to it. Every day, many people struggle with issues like poverty or lack of resources. By supporting charities, you can build empathy and be part of a solution. (8) _____ your contributions to charity work, communities become closer, which creates a positive impact on everyone involved.

How You Can Make a Difference:

- (9) _____ clothes, food, or other essentials to those in need.
- Donate a (10) _____ of your income to trusted charity organisations.
- Volunteer your time, offering skills or assistance that could benefit (11) _____.
- Join local charity events that promote (12) _____ and raise funds.

Tại sao chúng ta nên ủng hộ từ thiện?

Cùng nhau, ngay cả những hành động nhỏ cũng có thể mang lại thay đổi ý nghĩa!

• Lý do để sẻ chia:

Giúp đỡ những người khó khăn không chỉ là một việc làm đáng quý, mà còn hơn thế nữa. Mỗi ngày, nhiều người phải đối mặt với những vấn đề như nghèo đói hoặc thiếu thốn tài nguyên. Bằng cách hỗ trợ các tổ chức từ thiện, bạn có thể xây dựng lòng trắc ẩn và trở thành một phần của giải pháp. Nhờ vào sự đóng góp của bạn, các cộng đồng trở nên gắn kết hơn, tạo ra những ảnh hưởng tích cực cho tất cả mọi người.

• Bạn có thể tạo sự khác biệt như thế nào:

- Quyên góp quần áo, thực phẩm hoặc các nhu yếu phẩm cho những người có hoàn cảnh khó khăn.
- Quyên góp một phần thu nhập của bạn cho các tổ chức từ thiện đáng tin cậy.
- Tình nguyện dành thời gian, cung cấp kỹ năng hoặc hỗ trợ mà có thể có lợi cho những người khác.
- Tham gia các sự kiện từ thiện địa phương để nâng cao nhận thức và gây quỹ.

Question 7. **A. accessible** **B. rewarding** C. visionary D. ambitious

Kiến thức từ vựng:

A. accessible (adj): có thể tiếp cận, dễ tiếp cận

B. rewarding (adj): đáng giá, đáng làm

C. visionary (adj): có tầm nhìn xa

D. ambitious (adj): tham vọng, có khát vọng lớn

Tạm dịch: Helping those in need is rewarding. (Giúp đỡ những người khó khăn không chỉ là một việc làm đáng quý.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 8. A. Thanks to B. In addition to C. Regardless of D. With regard to

Kiến thức về từ nối:

A. Thanks to: nhờ vào, nhờ có

B. In addition to: ngoài ra, thêm vào

C. Regardless of: bất chấp

D. With regard to: liên quan đến, về vấn đề

Tạm dịch: Thanks to your contributions to charity work, communities become closer. (Nhờ vào sự đóng góp của bạn cho công việc từ thiện, các cộng đồng trở nên gắn kết hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 9. A. Put on B. Take out C. Give away D. Turn up

Kiến thức cụm động từ:

A. Put on: mặc vào

B. Take out: đồ, mang ra ngoài

C. Give away: tặng, cho đi

D. Turn up: xuất hiện

Tạm dịch: Give away clothes, food, or other essentials to those in need.

(Quyên góp quần áo, thực phẩm hoặc các nhu yếu phẩm cho những người có hoàn cảnh khó khăn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 10. A. variety B. range C. number D. portion

Kiến thức từ vựng:

A. a variety of + N (số nhiều): đa dạng, nhiều

B. a range of + N (số nhiều): nhiều, đa dạng

C. a number of + N (số nhiều): nhiều

D. a portion of + N (đếm được/không đếm được): một phần

Ta có 'income' là danh từ không đếm được nên ta dùng 'proportion'.

Tạm dịch: Donate a portion of your income to trusted charity organisations.

(Quyên góp một phần thu nhập của bạn cho các tổ chức từ thiện đáng tin cậy.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 11. A. another B. other C. others D. the others

Kiến thức về từ chỉ lượng:

A. another + N (đếm được số ít): một cái/người khác

B. other + N (số nhiều/không đếm được): những người khác, cái khác

C. others: những người khác, cái khác

D. the others: những người hoặc vật còn lại.

Tạm dịch: Volunteer your time, offering skills or assistance that could benefit other people. (Quyên góp một phần thu nhập của bạn cho các tổ chức từ thiện đáng tin cậy.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 12. A. awareness B. experience C. achievement D. diversity

Kiến thức từ vựng:

A. awareness (n): sự nhận thức, hiểu biết

B. experience (n): trải nghiệm, kinh nghiệm

C. achievement (n): thành tựu

D. diversity (n): sự đa dạng

Tạm dịch: Join local charity events that promote awareness and raise funds. (Tham gia các sự kiện từ thiện địa phương để nâng cao nhận thức và gây quỹ.)

→ **Chọn đáp án A**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. Katie: Hi, Mia! Everything's great! I just started gardening, and it's surprisingly relaxing.
- b. Mia: That's so cool! I might try it, too. I've heard plants can really brighten up a space.
- c. Mia: Hi, Katie! Nice to see you again! How's everything?

A. b – a – c **B. c – a – b** C. a – c – b D. c – b – a

Mia: Chào Katie! Rất vui được gặp lại cậu! Mọi thứ sao rồi?

Katie: Chào Mia! Mọi thứ đều ổn! Mình mới bắt đầu trồng cây và thật sự thấy việc này rất thư giãn.

Mia: Thật tuyệt vời! Mình có lẽ nên thử trồng cây. Mình nghe nói cây cối có thể làm sáng bừng không gian đấy

→ **Chọn đáp án B**

Question 14.

- a. Ben: I've found a few options, but nothing final yet. I'm still considering it.
- b. Sophie: Good choice! I'm sure something will come up soon.
- c. Ben: Probably marketing roles, since I have several months of experience there.
- d. Sophie: Which positions are you most interested in?
- e. Sophie: How's the job search going, Ben?

A. e – c – b – a – d **B. b – a – d – c – e** C. d – c – e – a – b **D. e – a – d – c – b**

Sophie: Cậu tìm việc thế nào rồi Ben?

Ben: Mình đã tìm được một vài lựa chọn, nhưng chưa có gì chắc chắn. Mình vẫn đang suy nghĩ.

Sophie: Cậu quan tâm đến vị trí nào nhất?

Ben: Có lẽ là các công việc marketing, vì mình đã có vài tháng kinh nghiệm ở đó

Sophie: Lựa chọn tốt đấy. Mình chắc chắn sẽ có cơ hội đến sớm thôi.

→ **Chọn đáp án D**

Question 15.

Hello Tom,

- a. Also, I tried that booking website you mentioned, and it's saved me quite a bit!
- b. I loved reading about all the spots you suggested, especially the hiking trails.
- c. I'm planning my trip now, so I'll definitely add a few of those to my list.
- d. Thanks a lot for sending the travel recommendations last week!
- e. I'll let you know how it all goes – maybe we can travel together someday!

Cheers,

Alex

A. d – b – c – a – e B. c – d – a – e – b C. b – d – e – c – a D. d – c – a – b – e

Chào Tom,

Cảm ơn cậu rất nhiều vì đã gửi cho mình những gợi ý du lịch tuần trước! Mình rất thích khi đọc về tất cả những địa điểm cậu gợi ý, đặc biệt là các tuyến đường đi bộ đường dài. Mình đang lên kế hoạch cho chuyến đi của mình, nên chắc chắn sẽ thêm vài địa điểm đó vào danh sách. Ngoài ra, mình đã thử trang web đặt phòng mà cậu giới thiệu, và nó giúp mình tiết kiệm khá nhiều! Mình sẽ báo cho cậu biết mọi chuyện như thế nào – có thể chúng ta sẽ đi du lịch cùng nhau một ngày nào đó!

Tạm biệt,

Alex

→ **Chọn đáp án A**

Question 16.

- a. These tiny worlds show us that every place, no matter how small, helps keep life balanced on Earth.

- b. Even a very small space can become a living ecosystem, filled with different forms of life.
- c. Worms help to soften the soil, plants give off oxygen and nutrients, and insects help flowers grow.
- d. Though we may often not notice, these little ecosystems keep going and support bigger parts of nature.
- e. Imagine just a tiny garden or even a patch of soil where insects, plants, and tiny organisms all live and work together.

A. b – e – c – d – a B. e – a – b – d – c C. b – a – e – c – d D. b – d – a – e – c

Ngay cả một không gian rất nhỏ cũng có thể trở thành một hệ sinh thái sống, đầy ắp các dạng sống khác nhau. Hãy tưởng tượng một khu vườn nhỏ hay thậm chí là một mảnh đất nơi mà côn trùng, cây cối và các sinh vật nhỏ sống và làm việc cùng nhau. Giun giúp làm mềm đất, cây cối thải ra oxy và dưỡng chất, và côn trùng giúp hoa nở. Mặc dù chúng ta có thể không để ý, nhưng những hệ sinh thái nhỏ này vẫn tiếp tục hoạt động và hỗ trợ các phần lớn hơn của thiên nhiên.

Những thế giới nhỏ bé này cho chúng ta thấy rằng mọi nơi, dù nhỏ đến đâu, đều giúp duy trì sự cân bằng sự sống trên Trái Đất.

→ **Chọn đáp án A**

Question 17.

- a. Over recent years, with advancements in technology, working online has become a reality for many people.
- b. Companies also benefit from online work by accessing a wider talent pool, often hiring individuals from different cities or even countries.
- c. The rise of virtual tools, like video conferencing and cloud storage, has made it possible for people to work from almost any location.
- d. However, despite these advantages, some still miss the in-person collaboration that office spaces once provided.
- e. This flexibility allows employees to maintain a better work-life balance, as they no longer need to commute daily to an office.

A. a – d – e – b – c B. a – e – b – c – d C. c – a – b – e – d D. a – c – e – b – d

Trong những năm gần đây, với sự phát triển của công nghệ, làm việc trực tuyến, đã trở thành hiện thực đối với nhiều người. Sự phát triển của các công cụ ảo, như hội nghị qua video và lưu trữ đám mây, đã làm cho việc làm việc từ hầu hết mọi nơi trở nên khả thi. Sự linh hoạt này giúp nhân viên duy trì sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống tốt hơn, vì họ không còn phải đi lại hàng ngày đến văn phòng. Các công ty cũng được lợi từ công việc trực tuyến khi tiếp cận được một nguồn nhân lực rộng lớn hơn, thường xuyên tuyển dụng các cá nhân từ các thành phố khác hoặc thậm chí là các quốc gia khác. Tuy nhiên, bất chấp những lợi ích này, một số người vẫn nhờ sự hợp tác trực tiếp mà các không gian văn phòng từng mang lại.

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Artificial Intelligence (AI) is transforming healthcare by improving diagnostics, patient care, and administrative efficiency. AI systems, which can analyze massive amounts of data quickly, (18) _____. AI programs, for example, can examine medical images, such as X-rays and MRIs, so that they can identify signs of diseases like cancer more accurately than human eyes alone. (19) _____.

Beyond diagnostics, AI also supports healthcare providers in managing patient care. Smart devices equipped with AI can monitor patients' vital signs (20) _____. Through real-time data, doctors can make timely decisions, ensuring that patients receive the care they need, even remotely.

Additionally, AI can save a lot of time and reduce the workload of healthcare staff. (21) _____. These procedures, once automated, become streamlined with greater accuracy. By making these processes smoother, (22) _____, one that better serves both professionals and patients alike.

BÀI DỊCH:

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang chuyển đổi ngành chăm sóc sức khỏe bằng cách cải thiện chẩn đoán, chăm sóc bệnh nhân và hiệu quả hành chính. Các hệ thống AI, có khả năng phân tích một lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng, đang được triển khai để hỗ trợ các chuyên gia y tế trong việc chăm sóc bệnh nhân. Các chương trình AI, ví dụ, có thể phân tích hình ảnh y tế, chẳng hạn như X-quang và MRI, để phát hiện các dấu hiệu của bệnh tật như ung thư chính xác hơn so với mắt người. Phát hiện sớm này cứu sống bệnh nhân vì nó cho phép bắt đầu điều trị sớm hơn khi bệnh được chẩn đoán.

Ngoài chẩn đoán, AI còn hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong việc quản lý chăm sóc bệnh nhân. Các thiết bị thông minh được trang bị AI có thể theo dõi các dấu hiệu sinh tồn của bệnh nhân giúp cảnh báo các đội ngũ y tế về những thay đổi có thể chỉ ra nguy cơ sức khỏe. Thông qua dữ liệu thời gian thực, bác sĩ có thể đưa ra quyết định kịp thời, đảm bảo bệnh nhân nhận được sự chăm sóc cần thiết, ngay cả khi ở xa.

Thêm vào đó, AI có thể tiết kiệm rất nhiều thời gian và giảm bớt khối lượng công việc cho nhân viên y tế. Các hệ thống tự động có thể lên lịch hẹn, tổ chức hồ sơ bệnh nhân và quản lý hóa đơn. Những quy trình này, khi đã được tự động hóa, trở nên trơn tru hơn với độ chính xác cao hơn. Bằng cách làm cho các quy trình này trở nên mượt mà hơn, AI đang giúp tạo ra một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn, một hệ thống phục vụ tốt hơn cho cả các chuyên gia và bệnh nhân.

Question 18:

- A. helping improve the quality of life for many patients and their families
- B. whose importance is recognised in improving patient care and safety
- C. are being implemented to assist healthcare professionals with patient care**
- D. while they focus on improving technology and reducing healthcare costs

Ta có chủ ngữ "AI systems", mệnh đề quan hệ "which can analyze massive amounts of data quickly, phía sau ta cần một vị ngữ phù hợp.

- A. helping improve the quality of life for many patients and their families (Sai vì V-ing không thể làm động từ chính.)
- B. whose importance is recognised in improving patient care and safety (Sai vì là mệnh đề quan hệ.)
- C. are being implemented to assist healthcare professionals with patient care (Phù hợp cấu trúc ngữ pháp và ngữ cảnh.)
- D. while they focus on improving technology and reducing healthcare costs (Sai vì là một mệnh đề phụ thuộc, không phù hợp làm vị ngữ.)

Tạm dịch:

AI systems, which can analyze massive amounts of data quickly, are being implemented to assist healthcare professionals with patient care. (Các hệ thống AI, có khả năng phân tích một lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng, đang được triển khai để hỗ trợ các chuyên gia y tế trong việc chăm sóc bệnh nhân.)

→ Chọn đáp án C

Question 19:

- A. AI systems work together and interact with one another to support healthcare professionals
- B. Despite advanced algorithms, AI assists doctors in evaluating health risks at an early stage
- C. This early detection saves lives since it lets treatment begin sooner as the disease is diagnosed**
- D. Health data from patients' medical records is analysed by AI to aid in efficient diagnostics

Ta cần một câu hoàn chỉnh liên kết mạch lạc với câu trước đó 'AI programs, for example, can examine medical images, such as X-rays and MRIs, so that they can identify signs of diseases like cancer more accurately than human eyes alone.' (Các chương trình AI, ví dụ, có thể phân tích hình ảnh y tế, chẳng hạn như X-quang và MRI, để phát hiện các dấu hiệu của bệnh tật như ung thư chính xác hơn so với mắt người.)

- A. Các hệ thống AI hoạt động cùng nhau và tương tác với nhau để hỗ trợ các chuyên gia chăm sóc sức khỏe (Không phù hợp liên kết với câu trước đó)
- B. Bất chấp các thuật toán tiên tiến, AI hỗ trợ bác sĩ đánh giá các rủi ro sức khỏe ở giai đoạn đầu (Không phù hợp liên kết với câu trước đó)

C. Phát hiện sớm này cứu sống bệnh nhân vì nó cho phép bắt đầu điều trị sớm hơn khi bệnh được chẩn đoán (Phù hợp liên kết với câu trước đó.)

D. Dữ liệu sức khỏe từ hồ sơ bệnh án của bệnh nhân được AI phân tích để hỗ trợ chẩn đoán hiệu quả (Không phù hợp liên kết với câu trước đó)

Tạm dịch:

AI programs, for example, can examine medical images, such as X-rays and MRIs, so that they can identify signs of diseases like cancer more accurately than human eyes alone. This early detection saves lives since it lets treatment begin sooner as the disease is diagnosed. (Các chương trình AI, ví dụ, có thể phân tích hình ảnh y tế, chẳng hạn như X-quang và MRI, để phát hiện các dấu hiệu của bệnh tật như ung thư chính xác hơn so với mắt người. Phát hiện sớm này cứu sống bệnh nhân vì nó cho phép bắt đầu điều trị sớm hơn khi bệnh được chẩn đoán.)

→ Chọn đáp án C

Question 20.

A. enabled better responses to potential health issues for medical teams

B. helped medical teams understand the overall health conditions of patients

C. which alert medical teams to changes that may indicate health risks

D. whose assistance in signalling to medical staff for potential health risks

Câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên chỗ cần điền chỉ có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ.

A. Sai khi dùng dạng rút gọn mệnh đề quan hệ bị động vì enable chỉ nên chia chủ động trong câu này.

B. Sai tương tự A.

C. Phù hợp

D. Sai vì mệnh đề quan hệ phải có đầy đủ chủ ngữ và động từ.

Tạm dịch:

Smart devices equipped with AI can monitor patients' vital signs which alert medical teams to changes that may indicate health risks. (Các thiết bị thông minh được trang bị AI có thể theo dõi các dấu hiệu sinh tồn của bệnh nhân, giúp cảnh báo các đội ngũ y tế về những thay đổi có thể chỉ ra nguy cơ sức khỏe.)

→ Chọn đáp án C

Question 21.

A. Automated systems can schedule appointments, organise patient records, and manage billing

B. Intending to schedule appointments, these systems organise patient records and manage billing

C. The organisation of patient records help these systems schedule appointments and manage billing

D. Scheduled appointments in automated systems organise patient records and manage billing

Ta cần một câu liên kết mạch lạc với câu sau đó "These procedures, once automated, become streamlined with greater accuracy. (Những quy trình này, khi đã được tự động hóa, trở nên trơn tru hơn với độ chính xác cao hơn.)

A. Hệ thống tự động có thể lên lịch hẹn, sắp xếp hồ sơ bệnh nhân và quản lý thanh toán (Liên kết mạch lạc nhất.)

B. Có ý định lên lịch hẹn, các hệ thống này sẽ sắp xếp hồ sơ bệnh nhân và quản lý việc thanh toán. => Sai vì các hệ thống không thể tự có ý định. Dùng hiện tại phân từ dạng chủ động (intending) ở đây chưa phù hợp.

C. Việc tổ chức hồ sơ bệnh nhân giúp các hệ thống này lên lịch hẹn và quản lý việc thanh toán => Không phù hợp

D. Các cuộc hẹn được lên lịch trong hệ thống tự động sắp xếp hồ sơ bệnh nhân và quản lý thanh toán => Không phù hợp

Tạm dịch:

Automated systems can schedule appointments, organise patient records, and manage billing. These procedures, once automated, become streamlined with greater accuracy. (Các hệ thống tự động có thể lên lịch hẹn, tổ chức hồ sơ bệnh nhân và quản lý hóa đơn. Những quy trình này, khi đã được tự động hóa, trở nên trơn tru hơn với độ chính xác cao hơn.)

→ Chọn đáp án A

Question 22.

A. healthcare staff find their work environment more organised

B. they have applied technology to various medical fields

C. AI is helping to create a more efficient healthcare system

D. medical records are safely managed to reduce paperwork

Ta có 'By making these processes smoother (chỉ nguyên nhân hoặc cách thức dẫn đến kết quả, phía sau cần một mệnh đề chỉ kết quả.

A. nhân viên chăm sóc sức khỏe thấy môi trường làm việc của họ được tổ chức hơn (Sai vì nhân viên “không khiến các quy trình này trơn tru hơn mà là 'AI'.)

B. họ đã áp dụng công nghệ vào nhiều lĩnh vực y tế khác nhau (Không liên quan trực tiếp đến kết quả của việc làm cho các quy trình trơn tru hơn.)

C. AI đang giúp tạo ra một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn (Phù hợp)

D. hồ sơ y tế được quản lý an toàn để giảm giấy tờ (Chưa phù hợp)

Tạm dịch:

By making these processes smoother, AI is helping to create a more efficient healthcare system, one that better serves both professionals and patients alike. (Bằng cách làm cho các quy trình này trở nên mượt mà hơn, AI đang giúp tạo ra một hệ thống chăm sóc sức khỏe hiệu quả hơn, một hệ thống phục vụ tốt hơn cho cả các chuyên gia và bệnh nhân.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

In a sense, nearly all Australians are immigrants. A little more than 200 years ago, Australia was **inhabited** by about 350,000 native people of many different cultural groups. Then, in 1770, the explorer James Cook sailed along the coast and brought back information about the “new” land to England. Soon after this, Australia became part of Great Britain. In 1787, the British government started sending criminals and poor people to Australia.

Later, free settlers came to Australia to start farms. In 1850, gold was discovered there, so more and more people came from Europe and China hoping to get rich. Most of them never returned home, so the population began to grow.

Australia has a huge amount of land. In the 1940s, the government decided that the best way to develop the country was to invite more settlers to come from Europe. **To attract immigrants, they offered money and other forms of help.** More than one million people from Britain moved to Australia, along with several hundred thousand Europeans who had lost their homes in the Second World War.

Migration is still growing. In 2017, more than 262,000 people went to Australia to stay **permanently**. Four main types of people settle there: Some go there because employment and business opportunities are better than in their home country. Others are the children, parents, or other relatives of immigrants who have already become Australian citizens themselves. A third group is refugees who are escaping war or political problems in **their** home countries. Finally, there is a small number of Australians who previously migrated to another country and now want to come home.

(Adapted from *English Workbook 12 – Explore New Worlds*)

BÀI DỊCH:

Theo một cách nào đó, hầu hết người dân Australia đều là những người nhập cư. Hơn 200 năm trước, Australia được sinh sống bởi khoảng 350,000 người bản địa thuộc nhiều nhóm văn hóa khác nhau. Sau đó, vào năm 1770, nhà thám hiểm James Cook đã đi dọc theo bờ biển và mang về thông tin về vùng đất “mới” này cho Anh Quốc. Không lâu sau đó, Australia trở thành một phần của Vương quốc Anh. Vào năm 1787, chính phủ Anh bắt đầu đưa những tội phạm và người nghèo đến Australia.

Sau đó, những người định cư tự do đã đến Australia để bắt đầu làm nông. Vào năm 1850, vàng được phát hiện ở đó, vì vậy ngày càng nhiều người từ châu Âu và Trung Quốc đến để hy vọng làm giàu. Hầu hết trong số họ không bao giờ trở về quê hương, do đó dân số bắt đầu tăng lên.

Australia có một diện tích đất rộng lớn. Vào những năm 1940, chính phủ quyết định rằng cách tốt nhất để phát triển đất nước là mời thêm những người định cư từ châu Âu. Để thu hút người nhập cư, họ đã cung cấp tiền và các hình thức trợ giúp khác. Hơn một triệu người từ Anh đã chuyển đến Australia, cùng với hàng trăm nghìn người châu Âu đã mất nhà cửa trong Thế chiến II.

Sự di cư vẫn đang tăng trưởng. Vào năm 2017, hơn 262,000 người đã đến Australia để định cư vĩnh viễn. Có bốn nhóm người chính định cư tại đây: Một số đến vì cơ hội việc làm và kinh doanh tốt hơn ở đất nước họ. Những người khác là con cái, cha mẹ, hoặc các thành viên gia đình của những người nhập cư đã trở thành công dân Australia. Một nhóm thứ ba là những người tị nạn đang chạy trốn chiến tranh hoặc các vấn đề chính trị ở quê hương họ. Cuối cùng, có một số ít người Australia trước đây đã di cư đến một quốc gia khác và giờ muốn trở về quê hương.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as one of the reasons people migrated to Australia?

- A. To search for gold
- B. To escape political issues
- C. To find better job opportunities
- D. To seek free land for farming

Cái nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là lý do mọi người di cư đến Australia?

- A. Tìm kiếm vàng
- B. Trốn khỏi các vấn đề chính trị
- C. Tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn
- D. Tìm đất miễn phí để làm nông

Thông tin:

+ In 1850, gold was discovered there, so more and more people came from Europe and China hoping to get rich. (Vào năm 1850, vàng được phát hiện ở đó, vì vậy ngày càng nhiều người từ châu Âu và Trung Quốc đến để hy vọng làm giàu.)

→ A được đề cập

+ A third group is refugees who are escaping war or political problems in their home countries. (Một nhóm thứ ba là những người tị nạn đang chạy trốn chiến tranh hoặc các vấn đề chính trị ở quê hương họ.)

→ B được đề cập

+ Some go there because employment and business opportunities are better than in their home country. (Một số đến vì cơ hội việc làm và kinh doanh tốt hơn ở đất nước họ.)

→ C được đề cập

→ D không được đề cập

→ **Chọn đáp án D**

Question 24. The word **permanently** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. temporarily
- B. efficiently
- C. effortlessly
- D. preferably

Từ permanently trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. temporarily (adj): tạm thời
 - B. efficiently (adj): hiệu quả
 - C. effortlessly (adj): dễ dàng
 - D. preferably (adj): tốt nhất
- permanently (adj): vĩnh viễn >< temporarily

Thông tin: in 2017, more than 262,000 people went to Australia to stay **permanently**. (Sự di cư vẫn đang tăng trưởng. Vào năm 2017, hơn 262,000 người đã đến Australia để định cư vĩnh viễn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. The word **their** in paragraph 4 refers to _____.

- A. relatives
- B. refugees
- C. political problems
- D. Australian citizens

Từ their trong đoạn 4 ám chỉ đến _____?

- A. họ hàng
- B. người tị nạn
- C. các vấn đề chính trị
- D. công dân Australia

'them' trong đoạn 2 ám chỉ 'refugees'.

Thông tin: A third group is **refugees** who are escaping war or political problems in **their** home countries.
(Một nhóm thứ ba là những người tị nạn đang chạy trốn chiến tranh hoặc các vấn đề chính trị ở quê hương họ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 26. The word **inhabited** in paragraph 1 can be best replaced by _____.

- A. determined **B. populated** C. captivated D. celebrated

Từ inhabited trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào dưới đây?

- A. determined (v): quyết định
B. populated (v): cư trú, cư ngụ
C. captivated (v): cuốn hút
D. celebrated (v): tôn vinh

inhabited (v) cư trú = populated

Thông tin: A little more than 200 years ago, Australia was **inhabited** by about 350,000 native people of many different cultural groups. (Hơn 200 năm trước, Australia được sinh sống bởi khoảng 350,000 người bản địa thuộc nhiều nhóm văn hóa khác nhau.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

To attract immigrants, they offered money and other forms of help.

A. The government provided financial assistance and other support to attract immigrants.

B. The government granted free land to immigrants willing to settle in Australia.

C. New settlers were promised wealth and success by the Australian government.

D. Australia offered various incentives, including resources and funding, to lure settlers.

Câu nào sau đây là cách diễn đạt lại chính xác nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?

- A. Chính phủ cung cấp hỗ trợ tài chính và các hỗ trợ khác để thu hút người nhập cư.
B. Chính phủ cấp **đất miễn phí** cho những người nhập cư sẵn sàng định cư ở Australia.
C. Những người định cư mới được chính phủ Australia hứa hẹn về sự giàu có và **thành công**.
D. Australia đã cung cấp nhiều khuyến khích, bao gồm tài nguyên và tài trợ, để thu hút người định cư.

Thông tin: **To attract immigrants, they offered money and other forms of help.** (Để thu hút người nhập cư, họ đã cung cấp tiền và các hình thức trợ giúp khác.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 28. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Many immigrants returned to their home countries after failing to get rich in Australia.

B. Australia's native population was primarily replaced by free settlers from Europe.

C. Recent migrants to Australia include family members of earlier immigrants and refugees.

D. People were discouraged from migrating to Australia due to limited resources.

Cái nào sau đây là ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Nhiều người nhập cư đã trở về quê hương sau khi không thể làm giàu ở Australia.
B. Dân số bản địa của Australia chủ yếu bị thay thế bởi những người định cư tự do từ châu Âu.
C. Những người di cư gần đây đến Australia bao gồm các thành viên gia đình của những người nhập cư trước và người tị nạn.
D. Mọi người không được khuyến khích di cư đến Úc vì nguồn tài nguyên hạn chế.

Thông tin:

+ Most of them never returned home, so the population began to grow. (Hầu hết họ không bao giờ trở về quê hương, nên dân số bắt đầu tăng lên.)

→ A sai

+ In 1850, gold was discovered there, so more and more people came from Europe and China hoping to get rich. (Vào năm 1850, vàng được phát hiện ở đó, vì vậy ngày càng nhiều người từ châu Âu và Trung Quốc đến để hy vọng làm giàu.)

→ B sai vì đoạn văn không nói rằng dân số bản địa bị 'replaced' (thay thế). Bài chỉ đề cập việc người định cư châu Âu và Trung Quốc đến Úc để tìm vàng.

+ To attract immigrants, they offered money and other forms of help. (Để thu hút người nhập cư, họ đã cung cấp tiền và các hình thức hỗ trợ khác.) → D sai

+ Others are the children, parents, or other relatives of immigrants who have already become Australian citizens themselves. (Những người khác là con cái, cha mẹ, hoặc các thành viên gia đình của những người nhập cư đã trở thành công dân Australia.)

→ C đúng

→ **Chọn đáp án C**

Question 29. In which paragraph does the author classify the groups of immigrants?

A. paragraph 1

B. paragraph 2

C. paragraph 3

D. paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả phân loại các nhóm người nhập cư?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Tác giả phân loại các nhóm người nhập cư trong đoạn 4.

Thông tin: Four main types of people settle there... (Có bốn nhóm người chính định cư tại đây...)

→ **Chọn đáp án D**

Question 30. In which paragraph does the author mention the discovery of Australia?

A. paragraph 1

B. paragraph 2

C. paragraph 3

D. paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến việc phát hiện ra Australia?

A. đoạn văn 1

B. đoạn văn 2

C. đoạn văn 3

D. đoạn văn 4

Tác giả đề cập đến việc phát hiện ra Australia trong đoạn 1.

Thông tin: Then, in 1770, the explorer James Cook sailed along the coast and brought back information about the "new" land to England. (Sau đó, vào năm 1770, nhà thám hiểm James Cook đã đi dọc theo bờ biển và mang về thông tin về vùng đất "mới" này cho Anh Quốc.)

→ **Chọn đáp án A**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Lifelong learning is a non-stop process of acquiring skills and knowledge throughout your life after you have finished your formal education. These days, it is very necessary, and it is also quite easy to do. Here are some simple ways you can participate in lifelong learning.

First, read, read, and read. [I] Accordingly, your work is just to find a topic that interests you and read everything you can about it. Spend some time researching that topic and taking notes. [II] In the same way, you can find other areas that you are interested in. Second, talk to people. [III] Stay in contact with people you admire, experts, and specialists in areas that interest you, and pick their brains. [IV]

Start an online or real-life chat group, and join online forums run by experts so that you can find others who are interested in the same topics as you are.

Third, you can try out new approaches to learning. You can try visual learning by watching documentaries and drawing diagrams, or auditory learning by listening to lectures or podcasts while you are on the go. Finally, there are many opportunities to learn in the workplace. You can take part in on-the-job training as well as professional seminars and workshops. You can also talk to senior staff and more experienced colleagues who can share helpful information and help you develop new skills.

Lifelong learning is a commitment that you need to make because it is essential and should be one of your top priorities. Therefore, it is essential to develop and encourage characteristics such as curiosity, creativity, and perseverance in order to engage in lifelong learning effectively. (Adapted from *English Workbook 12 – Bright*)

BÀI DỊCH:

Học tập suốt đời là một quá trình không ngừng nghỉ để tiếp thu kỹ năng và kiến thức trong suốt cuộc đời bạn, sau khi bạn đã hoàn thành chương trình giáo dục chính quy. Ngày nay, việc này không chỉ rất cần thiết mà còn khá dễ dàng để thực hiện. Dưới đây là một số cách đơn giản để bạn tham gia vào quá trình học tập suốt đời.

Đầu tiên, hãy đọc, đọc và đọc. Công việc của bạn chỉ đơn giản là tìm một chủ đề mà bạn hứng thú và đọc tất cả những gì bạn có thể về nó. Dành thời gian nghiên cứu chủ đề đó và ghi chú lại. Tương tự, bạn cũng có thể khám phá các lĩnh vực khác mà mình quan tâm. Thứ hai, hãy trò chuyện với mọi người. Giữ liên lạc với những người bạn ngưỡng mộ, các chuyên gia, và những người có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực mà bạn quan tâm, đồng thời lắng nghe ý kiến và học hỏi từ họ. Tham gia một nhóm trò chuyện trực tuyến hoặc ngoài đời thực, hoặc tham gia các diễn đàn trực tuyến do chuyên gia điều hành để kết nối với những người có cùng mối quan tâm.

Thứ ba, bạn có thể thử những cách học mới. Bạn có thể thử học bằng hình ảnh thông qua việc xem các bộ phim tài liệu và vẽ sơ đồ, hoặc học qua thính giác bằng cách nghe các bài giảng hoặc podcast khi đang di chuyển. Cuối cùng, có rất nhiều cơ hội để học tập tại nơi làm việc. Bạn có thể tham gia các khóa đào tạo tại chỗ, cũng như các hội thảo và hội nghị chuyên môn. Ngoài ra, hãy trò chuyện với những nhân viên cấp cao hoặc đồng nghiệp có kinh nghiệm hơn, họ có thể chia sẻ thông tin hữu ích và giúp bạn phát triển kỹ năng mới.

Học tập suốt đời là một cam kết mà bạn cần thực hiện vì nó rất quan trọng và nên là một trong những ưu tiên hàng đầu của bạn. Do đó, cần phát triển và khuyến khích các đặc điểm như sự tò mò, sáng tạo và kiên trì để có thể tham gia học tập suốt đời một cách hiệu quả.

Question 31. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

You can find all sorts of useful information in books and online.

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 2?

You can find all sorts of useful information in books and online.

(Bạn có thể tìm thấy tất cả các loại thông tin hữu ích trong sách và trực tuyến.)

A. (I)

B. (II)

C. (III)

D. (IV)

Câu trên phù hợp nhất ở vị trí (I) trong đoạn 2 vì liên kết mạch lạc với câu trước đó "First, read, read, and read." (Đầu tiên, hãy đọc, đọc và đọc.)

Thông tin: First, read, read, and read. You can find all sorts of useful information in books and online. (Đầu tiên, hãy đọc, đọc và đọc. Bạn có thể tìm thấy tất cả các loại thông tin hữu ích trong sách và trực tuyến.)

→ Chọn đáp án A

Question 32. The phrase **pick their brains** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. help them research

B. ask them questions

C. learn with them

D. collaborate with them

Cụm từ pick their brains trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng _____.

A. giúp họ nghiên cứu

B. hỏi họ câu hỏi

C. học cùng họ

D. hợp tác với họ

pick somebody's brain (idiom): hỏi ý kiến, nhờ người khác chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, ý tưởng **pick their brains** = ask them questions

Thông tin: Stay in contact with people you admire, experts, and specialists in areas that interest you, and **pick their brains**. (Giữ liên lạc với những người bạn ngưỡng mộ, các chuyên gia, và những người có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực mà bạn quan tâm, đồng thời lắng nghe ý kiến và học hỏi từ họ.)

→ Chọn đáp án B

Question 33. The word **it** in paragraph 1 refers to _____.

- A. formal education B. your life C. knowledge **D. lifelong learning**

Từ 'it' trong đoạn 1 ám chỉ _____?

- A. giáo dục chính quy
B. cuộc sống của bạn
C. kiến thức
D. học suốt đời

Từ 'it' trong đoạn 2 ám chỉ 'lifelong learning'

Thông tin: *Lifelong learning is a non-stop process of acquiring skills and knowledge throughout your life after you have finished your formal education. These days, **it** is very necessary, and it is also quite easy to do. (Học tập suốt đời là một quá trình không ngừng nghỉ để tiếp thu kỹ năng và kiến thức trong suốt cuộc đời bạn, sau khi bạn đã hoàn thành chương trình giáo dục chính quy. Ngày nay, việc này không chỉ rất cần thiết mà còn khá dễ dàng để thực hiện.)*

→ Chọn đáp án D

Question 34. Which of the following is NOT mentioned as a way to participate in lifelong learning?

- A. reading B. discussing **C. teaching others** D. learning at work

Cách nào dưới đây KHÔNG được đề cập là một cách tham gia học suốt đời?

- A. đọc sách
B. thảo luận
C. dạy người khác
D. học tại nơi làm việc

Thông tin:

+ *First, read, read, and read. (Đầu tiên, hãy đọc, đọc và đọc.)*

→ A được đề cập

+ *In the same way, you can find other areas that you are interested in. Second, talk to people. (Tương tự, bạn cũng có thể khám phá các lĩnh vực khác mà mình quan tâm. Thứ hai, hãy trò chuyện với mọi người.)*

→ B được đề cập

+ *Finally, there are many opportunities to learn in the workplace. (Cuối cùng, có rất nhiều cơ hội để học tập tại nơi làm việc.)*

→ D được đề cập

→ C không được đề cập

→ Chọn đáp án C

Question 35. Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. We should explore various methods and take advantage of training opportunities at work.**
B. We should choose the best method of learning and focus solely on workplace training.
C. Exploring visual methods and avoiding training opportunities at work is advisable.
D. Focusing on a single learning approach and attending online courses are key to lifelong learning.

Câu nào dưới đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Chúng ta nên khám phá các phương pháp học khác nhau và tận dụng cơ hội đào tạo tại nơi làm việc.
B. Chúng ta nên chọn phương pháp học tốt nhất và chỉ tập trung vào đào tạo tại nơi làm việc.
C. Khám phá phương pháp hình ảnh và tránh các cơ hội đào tạo tại nơi làm việc là điều đáng làm.
D. Tập trung vào một phương pháp học duy nhất và tham gia các khóa học trực tuyến là chìa khóa của học suốt đời.

Thông tin:

B sai vì tập trung duy nhất vào đào tạo tại nơi làm việc, bỏ qua các phương pháp học tập khác.

C sai vì khuyên tránh cơ hội học tại nơi làm việc, không đúng với nội dung đoạn văn.

D sai vì tập trung vào một phương pháp duy nhất và khóa học trực tuyến, không phù hợp với ý khuyến khích đa dạng phương pháp học.

+ You can try visual learning by watching documentaries and drawing diagrams, or auditory learning by listening to lectures or podcasts while you are on the go. (Bạn có thể thử học trực quan bằng cách xem phim tài liệu và vẽ sơ đồ, hoặc học qua thính giác bằng cách nghe bài giảng hoặc podcast khi đang di chuyển.)

+ Finally, there are many opportunities to learn in the workplace. You can take part in on-the-job training as well as professional seminars and workshops. (Cuối cùng, có nhiều cơ hội học tập tại nơi làm việc. Bạn có thể tham gia đào tạo tại chỗ cũng như các hội thảo chuyên môn.) => Đáp án A phù hợp nhất vì bao gồm cả việc khám phá các phương pháp khác nhau (học trực quan, thính giác) và tận dụng cơ hội tại nơi làm việc.

→ Chọn đáp án A

Question 36. The word helpful in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. unique B. useless C. flexible D. valuable

Từ helpful trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

unique (adj): độc đáo

useless (adj): vô ích

flexible (adj): linh hoạt

valuable (adj): có giá trị

helpful (adj): hữu ích >< useless

Thông tin: You can also talk to senior staff and more experienced colleagues who can share helpful information and help you develop new skills. (Bạn có thể tham gia các khóa đào tạo tại chỗ, cũng như các hội thảo và hội nghị chuyên môn.)

→ Chọn đáp án B

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Lifelong learning can be done the most effectively in a formal educational setting.
B. Experts recommend avoiding social groups to focus more on individual study.
C. Lifelong learning is suitable only for individuals with ample free time.

D. Starting online or in-person discussion groups is encouraged for lifelong learners.

Điều nào dưới đây là ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Học suốt đời có thể thực hiện hiệu quả nhất trong môi trường giáo dục chính thức.
B. Các chuyên gia khuyên tránh tham gia nhóm xã hội để tập trung vào việc học cá nhân.
C. Học suốt đời chỉ phù hợp với những người có nhiều thời gian rảnh.
D. Việc bắt đầu các nhóm thảo luận trực tuyến hoặc trực tiếp được khuyến khích cho những người học suốt đời.

Thông tin:

+ Lifelong learning is a non-stop process of acquiring skills and knowledge throughout your life **after you have finished your formal education**. These days, it is very necessary, and it is also quite easy to do. (Học tập suốt đời là một quá trình không ngừng nghỉ để tiếp thu kỹ năng và kiến thức trong suốt cuộc đời bạn, sau khi bạn đã hoàn thành chương trình giáo dục chính quy. Ngày nay, việc này không chỉ rất cần thiết mà còn khá dễ dàng để thực hiện.)

→ A sai

+ Second, **talk to people**. Stay in contact with people you admire, experts, and specialists in areas that interest you, and pick their brains. (Thứ hai, hãy trò chuyện với mọi người. Giữ liên lạc với những người bạn ngưỡng mộ, các chuyên gia, và những người có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực mà bạn quan tâm, đồng thời lắng nghe ý kiến và học hỏi từ họ.)

→ B sai

+ C không được đề cập → C sai

+ Start an online or real-life chat group, and join online forums run by experts so that you can find others who are interested in the same topics as you are. (Hãy bắt đầu một nhóm trò chuyện trực tuyến hoặc ngoài đời thực, và tham gia các diễn đàn trực tuyến do các chuyên gia điều hành để bạn có thể tìm những người khác cũng quan tâm đến cùng chủ đề.)

→ D đúng

→ Chọn đáp án D

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

Lifelong learning is a commitment that you need to make because it is essential and should be one of your top priorities.

A. Lifelong learning is an important commitment that should be prioritised.

B. Making lifelong learning a priority is advised for people in certain professions.

C. Lifelong learning is optional but recommended for personal growth.

D. Lifelong learning can be pursued if time permits because it is significant.

Câu nào dưới đây là cách diễn đạt lại chính xác nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

A. Học suốt đời là một cam kết quan trọng cần được ưu tiên.

B. Việc ưu tiên học suốt đời được khuyến khích cho những người trong **một số ngành nghề nhất định**.

C. Học suốt đời là **lựa chọn không bắt buộc** nhưng được khuyến nghị để phát triển cá nhân.

D. Học suốt đời có thể được theo đuổi **nếu thời gian cho phép** vì nó rất quan trọng.

Thông tin:

Lifelong learning is a commitment that you need to make because it is essential and should be one of your top priorities. (Học tập suốt đời là một cam kết mà bạn cần thực hiện vì nó rất quan trọng và nên là một trong những ưu tiên hàng đầu của bạn.)

→Chọn đáp án A

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Most lifelong learners prioritise formal degrees over other learning methods.

B. Lifelong learning primarily supports individuals who cannot access formal education.

C. Lifelong learning is not passive but requires intentional actions and personal commitment.

D. Access to lifelong learning opportunities is universal and does not require special commitments.

Điều nào dưới đây có thể suy ra từ bài đọc?

A. Hầu hết những người học suốt đời ưu tiên bằng cấp chính thức hơn các phương pháp học khác.

B. Học suốt đời chủ yếu hỗ trợ những người không thể tiếp cận giáo dục chính thức.

C. Học tập suốt đời không phải là thụ động mà đòi hỏi hành động có chủ đích và cam kết cá nhân.

D. Việc tiếp cận các cơ hội học suốt đời là phổ biến và không yêu cầu cam kết đặc biệt.

Thông tin:

Therefore, it is essential to develop and encourage characteristics such as **curiosity, creativity, and perseverance** in order to engage in lifelong learning effectively. (Do đó, cần phát triển và khuyến khích các đặc điểm như sự tò mò, sáng tạo và kiên trì để có thể tham gia học tập suốt đời một cách hiệu quả.)

→Chọn đáp án C

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

A. Lifelong learning is about reading, speaking with experts, and using workplace opportunities to develop skills, making it a vital process after formal education.

B. Lifelong learning involves reading, engaging with experts, trying new learning approaches, and workplace opportunities, requiring some characteristics to remain essential after formal education.

C. Lifelong learning includes exploring interests through reading, talking to experts, and participating in workplace training, requiring curiosity and perseverance for effective learning.

D. Lifelong learning is the process of acquiring skills through reading, workplace training, and creativity, which makes it vital for success after formal education.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

A. Học tập suốt đời là về việc đọc, nói chuyện với các chuyên gia và sử dụng các cơ hội tại nơi làm việc để phát triển các kỹ năng, khiến nó trở thành một quá trình quan trọng sau khi học chính quy.

B. Học tập suốt đời bao gồm việc đọc, giao lưu với các chuyên gia, thử các phương pháp học tập mới và các cơ hội tại nơi làm việc, đòi hỏi một số đặc điểm vẫn cần thiết sau khi học chính quy.

C. Học tập suốt đời bao gồm việc khám phá sở thích thông qua việc đọc, nói chuyện với các chuyên gia và tham gia đào tạo tại nơi làm việc, đòi hỏi sự tò mò và kiên trì để học hiệu quả.

D. Học tập suốt đời là quá trình tiếp thu các kỹ năng thông qua việc đọc, đào tạo tại nơi làm việc và sáng tạo, khiến nó trở nên quan trọng đối với thành công sau khi học chính quy.

Thông tin:

Đoạn văn nhấn mạnh rằng học tập suốt đời là một cam kết quan trọng và cần thiết trong cuộc sống. Nó không chỉ giúp phát triển bản thân mà còn mang lại những lợi ích lâu dài cho sự nghiệp. Các phương pháp học tập suốt đời được đề cập bao gồm đọc sách, giao tiếp với người khác, thử nghiệm các phương pháp học khác nhau (như học trực quan và thính giác), và tận dụng cơ hội học hỏi tại nơi làm việc.

→ Chọn đáp án B

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	personalised/personalized	adj	/ˈpɜːsənəlaɪzd/	được cá nhân hóa
2	service	n	/ˈsɜːvɪs/	dịch vụ
3	treatment	n	/ˈtriːtmənt/	sự điều trị, cách đối xử
4	appointment	n	/əˈpɔɪntmənt/	cuộc hẹn
5	rewarding	adj	/rɪˈwɔːdɪŋ/	đáng làm, bổ ích
6	poverty	n	/ˈpɒvəti/	sự nghèo đói
7	charity	n	/ˈtʃærɪti/	từ thiện
8	empathy	n	/ˈempəθi/	sự đồng cảm
9	essential	adj	/ɪˈsenʃl/	thiết yếu
10	donate	v	/dəʊˈneɪt/	quyên góp
11	proportion	n	/prəˈpɔːʃn/	tỷ lệ
12	assistance	n	/əˈsɪstəns/	sự hỗ trợ
13	awareness	n	/əˈweənəs/	nhận thức
14	surprisingly	adv	/səˈpraɪzɪŋli/	một cách bất ngờ
15	recommendation	n	/ˌrekəmenˈdeɪʃn/	sự khuyến nghị
16	ecosystem	n	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
17	insect	n	/ˈɪnsekt/	côn trùng
18	organism	n	/ˈɔːɡənɪzəm/	sinh vật
19	advancement	n	/ədˈvɑːnsmənt/	sự tiến bộ
20	virtual	adj	/ˈvɜːtʃuəl/	ảo
21	conference	n	/ˈkɒnfərəns/	hội nghị
22	flexibility	n	/ˌfleksəˈbɪləti/	sự linh hoạt
23	collaboration	n	/kəˌlæbəˈreɪʃn/	sự hợp tác

24	transform	v	/træns'fɔ:m/	biến đổi
25	administrative	adj	/əd'mɪnɪstrətɪv/	thuộc về hành chính
26	efficiency	n	/ɪ'fɪʃnsi/	tính hiệu quả
27	analyze/ analyse	v	/'ænləɪz/	phân tích
28	implement	v	/'ɪmplɪment/	thực hiện
29	accurately	adv	/'ækjərətli/	một cách chính xác
30	algorithm	n	/'ælgərɪðəm/	thuật toán
31	indicate	v	/'ɪndɪkeɪt/	chỉ ra, cho biết
32	immigrant	n	/'ɪmɪgrənt/	người nhập cư
33	inhabit	v	/ɪn'hæbɪt/	có người ở
34	permanently	adv	/'pɜ:mənəntli/	vĩnh viễn
35	citizen	n	/'sɪtɪzn/	công dân
36	refugee	n	/,refju'dʒi:/	người tị nạn
37	previously	adv	/'pri:vɪəsli/	trước đây
38	migrate	v	/maɪ'greɪt/	di cư

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	make somebody do something	khiến ai đó làm gì
2	prepare for something	chuẩn bị cho điều gì
3	lead to something	dẫn đến điều gì
4	struggle with something	vật lộn với điều gì
5	allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
6	benefit from	hưởng lợi từ điều gì
7	a huge amount of uncountable noun	một lượng lớn
8	participate in = engage in	tham gia vào
9	talk to somebody	nói chuyện với ai đó